



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong Quý 1 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch |
| Ông Trương Công Cứ | Thành viên |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Mai Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Võ Văn Quốc | Trưởng ban |
| Bà Phan Thị Bích Lan | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trương Công Cứ | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Xuân Trọng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Quý 2 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MS | TM | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,293,602,200,457 | 2,387,283,735,919 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 770,794,505,775 | 208,420,873,572 |
| 1. Tiền | 111 | | 200,478,067,419 | 208,420,873,572 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 570,316,438,356 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 288,056,000 | 520,288,056,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 288,056,000 | 520,288,056,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 463,465,424,812 | 599,150,447,617 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 448,735,861,616 | 591,204,827,031 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14,843,748,933 | 5,799,521,176 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 12,657,119,371 | 14,053,126,199 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (12,771,305,108) | (11,907,026,789) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,053,845,141,363 | 1,050,249,601,987 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 1,080,280,866,493 | 1,074,685,031,364 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (26,435,725,130) | (24,435,429,377) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,209,072,507 | 9,174,756,743 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.1 | 3,613,112,608 | 2,239,600,372 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,570,375,437 | 6,935,156,371 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | 25,584,462 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 365,867,141,037 | 369,187,040,200 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,639,702,581 | 1,108,639,149 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,639,702,581 | 1,108,639,149 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 157,892,050,112 | 161,556,290,208 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 101,669,101,325 | 105,202,196,451 |
| - Nguyên giá | 222 | | 271,209,908,111 | 266,935,666,357 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (169,540,806,786) | (161,733,469,906) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 56,222,948,787 | 56,354,093,757 |
| - Nguyên giá | 228 | | 71,799,622,652 | 70,899,565,648 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (15,576,673,865) | (14,545,471,891) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 15,241,446,082 | 15,621,448,705 |
| - Nguyên giá | 231 | | 27,647,980,011 | 27,647,980,011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (12,406,533,929) | (12,026,531,306) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11,579,128,164 | 11,385,848,040 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 11,579,128,164 | 11,385,848,040 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,659,469,341,494 | 2,756,470,776,119 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,515,110,793,378 | 1,617,174,053,920 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,513,025,188,802 | 1,614,862,991,244 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 584,066,993,380 | 701,223,547,886 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 995,233,567 | 863,741,426 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 15,201,370,600 | 25,404,969,130 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 104,484,174,048 | 108,451,983,446 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 438,617,768,464 | 396,281,086,649 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 307,159,930 | 1,228,639,720 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 161,415,657,606 | 166,105,963,264 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 185,403,079,048 | 182,407,561,586 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 22,533,752,159 | 32,895,498,137 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,085,604,576 | 2,311,062,676 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 2,085,604,576 | 2,311,062,676 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,144,358,548,116 | 1,139,296,722,199 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 1,144,358,548,116 | 1,139,296,722,199 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 417,146,140,000 | 417,146,140,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (20,000,000) | (20,000,000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 203,462,343,942 | 203,462,343,942 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 17,111,904,659 | 20,188,402,492 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 506,658,159,515 | 498,519,835,765 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 449,915,525,190 | 331,956,874,782 |
| + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 56,742,634,325 | 166,562,960,983 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,659,469,341,494 | 2,756,470,776,119 |

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Trương Công Cứ**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

| Stt | Diễn giải | TM | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế kỳ này | Lũy kế kỳ trước |
|-----|-----------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 100 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 781,015,353,866 | 760,949,599,894 | 1,536,529,381,735 | 1,512,854,273,246 |
| 110 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 108,561,907,713 | 116,183,499,097 | 173,259,889,221 | 168,975,928,071 |
| 120 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 672,453,446,153 | 644,766,100,797 | 1,363,269,492,514 | 1,343,878,345,175 |
| 130 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 491,356,166,819 | 483,051,828,035 | 1,044,003,306,381 | 1,028,999,940,345 |
| 140 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 181,097,279,334 | 161,714,272,762 | 319,266,186,133 | 314,878,404,830 |
| 150 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 18,032,050,630 | 12,178,554,536 | 32,000,388,613 | 25,411,738,769 |
| 160 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 13,096,446,270 | 5,532,129,697 | 20,472,816,331 | 14,361,482,871 |
| 161 | - trong đó: chi phí lãi vay | | 6,559,330,115 | 1,993,989,353 | 8,899,831,165 | 3,583,465,700 |
| 170 | 8. Chi phí bán hàng | VI.6 | 102,178,885,286 | 78,810,302,434 | 161,141,594,280 | 159,731,501,579 |
| 180 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 13,378,908,440 | 25,726,734,135 | 28,700,036,626 | 36,964,390,452 |
| 190 | 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | | 70,475,089,968 | 63,823,661,032 | 140,952,127,510 | 129,232,768,696 |
| 200 | 11. Thu nhập khác | | 987,951,257 | 559,839,572 | 997,805,082 | 1,052,392,755 |
| 210 | 12. Chi phí khác | | 433,877,018 | 1,008,374,329 | 896,803,821 | 1,314,711,999 |
| 220 | 13. Lợi nhuận khác | | 554,074,239 | -448,534,757 | 101,001,261 | -262,319,244 |
| 230 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 71,029,164,207 | 63,375,126,274 | 141,053,128,771 | 128,970,449,452 |
| 240 | 15. Chi phí TNDN hiện hành | VI.8 | 14,286,529,882 | 12,926,980,343 | 28,618,045,546 | 25,885,619,118 |
| 250 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 0 | 0 | - | 0 |
| 260 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 56,742,634,325 | 50,448,145,931 | 112,435,083,225 | 103,084,830,334 |

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 141,053,128,771 | 128,970,449,453 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | 11,172,824,634 | 10,303,594,754 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2,864,574,072 | 9,953,565,406 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 246,605,860 | 382,953,927 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (17,952,397,799) | (14,614,986,686) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 8,453,443,860 | 3,583,465,700 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 145,838,179,398 | 138,579,042,554 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 157,121,142,783 | (273,175,921,521) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (5,595,835,129) | (7,660,369,298) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (118,810,357,005) | (111,840,534,092) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (1,566,792,360) | (867,020,934) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8,306,166,460) | (3,066,003,100) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (32,641,595,247) | (19,015,780,679) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (5,803,277,847) | (10,253,175,524) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 130,235,298,133 | (287,299,762,594) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7,128,581,911) | (2,887,544,494) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 654,377,721 | 611,850,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | 520,000,000,000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17,314,125,078 | 13,797,857,256 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 530,839,920,888 | 11,522,162,762 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 319,897,108,023 | 657,366,058,531 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (316,901,590,561) | (306,975,034,888) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (101,642,342,825) | (47,512,800,150) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (98,646,825,363) | 302,878,223,493 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 562,428,393,658 | 27,100,623,661 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 208,420,873,572 | 692,146,001,851 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT | 61 | (54,761,455) | 59,423,383 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 770,794,505,775 | 719,306,048,895 |

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2023 gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh phía Bắc | - Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Đà Nẵng | - Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| Chi nhánh Quy Nhơn | - Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| Chi nhánh Nha Trang | - Số 7, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| Chi nhánh Nam Sông Hậu | - Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ |
| Chi nhánh Bắc Sông Hậu | - Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang |
| Chi nhánh Đức Hòa Long An | - Lô B, Số 107, KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | - Số 37, Đường Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| Điểm kinh doanh Sông Tiền | - Số 154, Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp |
| Điểm kinh doanh Đồng Nai | - Số 32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai |
| Điểm kinh doanh Đak Lak | - Số 170, Đường Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| Điểm kinh doanh Bắc Sông Hậu | - Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang |
| Điểm kinh doanh Nam Sông Hậu | - Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ |
| Điểm kinh doanh phía Bắc | - Số 147, Đường Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội |

| Tên | Địa chỉ |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Điểm kinh doanh Trung Trung Bộ | - Số 292, Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| Điểm kinh doanh Nam Trung Bộ | - Số 263, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| Văn Phòng Bình Dương | - Số 5/2, Ấp 1B, Xã An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương |
| Kho Hóc Môn | - Số 49, Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12. |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.390 (31 tháng 12 năm 2022 là: 1.394).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- *Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp*

Chi tiết: Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).

- *Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp*

- *Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch*

Chi tiết: Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

- *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu*

Chi tiết: mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm; Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn; Bán buôn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (Không tồn trữ hóa chất).

Chi tiết: Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (Thực hiện theo Thông tư 34/2013/TT-BCT)

- *Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống*

- *Vận tải hàng hóa bằng đường bộ*

- *Dịch vụ đóng gói*

Chi tiết: Gia công, sang chai, đóng gói giống cây trồng và phân bón (không hoạt động tại trụ sở)

- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

Chi tiết: Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.

- *Hoạt động tư vấn quản lý*

Chi tiết: Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.

- *Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan*

Chi tiết: Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng.

- *Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Không hoạt động tại trụ sở)*

- *Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu*

Chi tiết: Sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế (Không hoạt động tại trụ sở)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp .

Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính**Tên**

Công ty TNHH Hải Yên

Địa chỉ

Số 50, Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III (“Centrimex”) để thành lập Công ty TNHH Hải Yên (“Hải yên”) có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ (“Focovev”). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yên. Theo đó, Công ty đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa (“Tòa án”) để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc tranh chấp này vẫn đang trong quá trình xử lý và Tòa án chưa đưa ra phán quyết sau cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty trong Hải Yên chưa được xác định một cách chính thức.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3.TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm

- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 7 năm |
| Tài sản khác | 3 - 6 năm |
| Phần mềm | 2 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 - 50 năm |

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ các hoạt động theo yêu cầu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

I. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : VNĐ

| <i>1 Tiền</i> | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 579,456,951 | 556,137,520 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 199,898,610,468 | 207,864,736,052 |
| - Các khoản tương đương tiền | 570,316,438,356 | 520,288,056,000 |
| Cộng | 770,794,505,775 | 728,708,929,572 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

2 Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i> | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| + <i>Giá gốc</i> | | |
| Công ty TNHH Hải Yến | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |
| + Dự phòng | | |
| Cộng | 179,514,814,098 | 179,514,814,098 |

3 Phải thu của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | 448,735,861,616 | 591,204,827,031 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có | | |
| <i>b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i> | | |
| Số đầu năm | 11,907,026,789 | 16,826,656,468 |
| + <i>Lũy kế phát sinh tăng trong năm</i> | 2,537,646,312 | 15,689,018,282 |
| + <i>Lũy kế phát sinh giảm trong năm</i> | 1,673,367,993 | 20,608,647,961 |
| Số dư cuối năm | 12,771,305,108 | 11,907,026,789 |

4 Phải thu khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| - Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất | 3,598,259,000 | 1,140,000,000 |
| - Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ | 38,256,448 | 5,224,439,045 |
| - Phải thu khác | 3,268,782,740 | 5,009,717,848 |
| - Tạm ứng | 5,070,157,318 | 1,935,196,133 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 681,663,865 | 743,773,173 |
| Cộng | 12,657,119,371 | 14,053,126,199 |
| <i>b) Dài hạn</i> | | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,639,702,581 | 1,108,639,149 |
| Cộng | 1,639,702,581 | 1,108,639,149 |

5 Nợ xấu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | |
| + <i>Giá gốc nợ</i> | 8,583,358,439 | 6,965,925,997 |
| + <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | 5,471,958,210 | 3,542,503,016 |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | | |
| + <i>Giá gốc nợ</i> | 10,112,142,926 | 11,371,021,668 |
| + <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | 452,238,047 | 2,887,417,860 |

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ

6 Hàng tồn kho:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng đang đi trên đường; | 9,687,056,025 | 11,752,135,200 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 308,651,541,242 | 302,575,411,984 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 2,864,635,635 | 3,862,392,371 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 9,641,959,928 | 9,082,598,620 |
| - Thành phẩm; | 114,891,280,700 | 76,111,425,344 |
| - Hàng hóa; | 634,544,392,963 | 671,301,067,845 |
| Cộng | 1,080,280,866,493 | 1,074,685,031,364 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Dự phòng hàng tồn kho

| | | |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| Số đầu năm | (24,435,429,377) | (53,298,886,529) |
| + Lũy kế phát sinh tăng trong năm | (4,079,756,508) | (9,517,783,320) |
| + Lũy kế phát sinh giảm trong năm | 2,079,460,755 | 38,381,240,472 |
| Số dư cuối năm | (26,435,725,130) | (24,435,429,377) |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Phụ lục 1 trang 22

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| <i>Khoản mục</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư Đầu kỳ | 65,750,630,035 | 5,148,935,613 | 70,899,565,648 |
| - Mua trong năm | - | 900,057,000 | 900,057,000 |
| - Tặng khác | 4 | | 4 |
| Số dư Cuối kỳ | 65,750,630,039 | 6,048,992,613 | 71,799,622,652 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư Đầu kỳ | 10,303,737,563 | 4,241,734,328 | 14,545,471,891 |
| - Khấu hao trong năm | 687,817,101 | 343,384,873 | 1,031,201,974 |
| Số dư Cuối kỳ | 10,991,554,664 | 4,585,119,201 | 15,576,673,865 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày Đầu kỳ | 55,446,892,472 | 907,201,285 | 56,354,093,757 |
| - Tại ngày Cuối kỳ | 54,759,075,375 | 1,463,873,412 | 56,222,948,787 |
| <i>- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:</i> | | | |
| | 395,656,844 | 3,896,968,613 | 4,292,625,457 |

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| <i>Khoản mục</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà, Văn phòng làm việc</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư Đầu kỳ | 8,092,241,500 | 19,555,738,511 | 27,647,980,011 |
| Số dư Cuối kỳ | 8,092,241,500 | 19,555,738,511 | 27,647,980,011 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư Đầu kỳ | | 12,026,531,306 | 12,026,531,306 |
| - Khấu hao trong năm | | 380,002,623 | 380,002,623 |
| Số dư Cuối kỳ | - | 12,406,533,929 | 12,406,533,929 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày Đầu kỳ | 8,092,241,500 | 7,529,207,205 | 15,621,448,705 |
| - Tại ngày Cuối kỳ | 8,092,241,500 | 7,149,204,582 | 15,241,446,082 |

10. Chi phí trả trước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 1,334,845,507 | 832,592,255 |
| - Chi phí thuê VP, kho bãi | 416,740,131 | 194,484,244 |
| - Bảo hiểm | 1,203,035,383 | 487,210,990 |
| - Chi phí trả trước khác | 658,491,587 | 725,312,883 |
| Cộng | 3,613,112,608 | 2,239,600,372 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

b) Dài hạn

| | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 5,108,612,848 | 4,627,668,188 |
| - Chi phí thuê VP, kho bãi | 116,666 | 466,664 |
| - Chi phí trả trước khác | 6,470,398,650 | 6,757,713,188 |
| Cộng | 11,579,128,164 | 11,385,848,040 |

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn | | |
| + Giá trị | 185,403,079,048 | 182,407,561,586 |
| + Số có khả năng trả nợ | 185,403,079,048 | 182,407,561,586 |
| - Trong năm | | |
| + Lũy kế phát sinh tăng trong năm | 309,065,808,023 | 839,773,620,117 |
| + Lũy kế phát sinh giảm trong năm | 316,901,590,561 | 657,366,058,531 |

12. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| CÔNG TY TNHH SYNGENTA VIỆT NAM | 423,138,775,185 | 525,163,435,567 |
| CÔNG TY TNHH CORTEVA AGRISCIENCE VIỆT NAM | 77,195,952,174 | 25,329,894,532 |
| INTECH ORGANICS AUSTRALIA PTY LTD | 24,945,970,000 | 34,022,371,680 |
| ITOCHU CHEMICAL FRONTIER CORPORATION | 9,853,200,000 | 36,164,620,800 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 48,933,096,021 | 80,543,225,307 |
| Cộng | 584,066,993,380 | 701,223,547,886 |

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 23

14. Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phải trả chính sách bán hàng | 438,617,768,464 | 396,281,086,649 |
| Cộng | 438,617,768,464 | 396,281,086,649 |

15. Phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 989,107,172 | 496,636,383 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 2,405,066,013 | 11,733,784 |
| - Bảo hiểm y tế; | 419,243,023 | 0 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 186,145,261 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 593,473,267 | 513,973,267 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 4,754,150,500 | 3,480,048,000 |
| - Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV | - | 70,196,627 |
| - Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến | 116,500,000,000 | 116,500,000,000 |
| - Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến | 34,784,900,000 | 34,784,900,000 |
| - Doanh thu nhận trước | 307,159,930 | 1,228,639,720 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 783,572,370 | 9,019,835,483 |
| Cộng | 161,722,817,536 | 166,105,963,264 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

2,085,604,576

2,311,062,676

*Cộng***2,085,604,576****2,311,062,676****16. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Xem phụ lục 3 trang 24

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

417,146,140,000

417,146,140,000

*Cộng***417,146,140,000****417,146,140,000***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

417,146,140,000

417,146,140,000

+ Vốn góp Đầu kỳ

417,146,140,000

320,888,640,000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

96,257,500,000

+ Vốn góp Cuối kỳ

417,146,140,000

417,146,140,000

*d) Cổ phiếu***Cuối kỳ****Đầu kỳ****Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:****41,714,614****41,714,614**

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm

41,714,614

32,088,864

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm

-

9,625,750

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:**41,714,614****41,714,614**

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm

41,714,614

32,088,864

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm

-

9,625,750

Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):**2,000****2,000****Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:****41,712,614****41,712,614**

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm

41,712,614

32,088,864

+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm

-

9,625,750

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/
cổ phần*e) Cổ tức đã trả***Cuối kỳ****Đầu kỳ**

Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông

104,281,535,000

80,217,160,000

Cuối kỳ**Đầu kỳ***f) Các quỹ của doanh nghiệp:*

+ Quỹ đầu tư phát triển;

203,462,343,942

203,462,343,942

+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

17,475,127,025

17,475,127,025

+ Quỹ Hoạt động xã hội

(363,222,366)

2,713,275,467

*Cộng***220,574,248,601****223,650,746,434****17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán****Cuối kỳ****Đầu kỳ***a) Tài sản nhận giữ hộ:*

131,488,630,480

b) Ngoại tệ các loại:

USD 226,116.90 55,648.20

c) Nợ khó đòi đã xử lý: 36,066,185,343 36,064,174,134

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 624,716,040,274 | 616,084,836,387 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 151,357,525,058 | 141,872,556,285 |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng | 4,941,788,534 | 2,992,207,222 |
| Cộng | 781,015,353,866 | 760,949,599,894 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại; | 106,572,607,713 | 116,183,499,097 |
| - Hàng bán bị trả lại | 1,989,300,000 | - |
| Cộng | 108,561,907,713 | 116,183,499,097 |
| 3 Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán; | 402,493,752,314 | 404,425,451,732 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 88,672,413,193 | 78,436,374,990 |
| - Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng; | 190,001,312 | 190,001,313 |
| Cộng | 491,356,166,819 | 483,051,828,035 |
| 4 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10,756,351,395 | 7,500,735,472 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 190,466,359 | 105,011,785 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | 7,085,158,000 | 4,572,773,502 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 74,876 | 33,777 |
| Cộng | 18,032,050,630 | 12,178,554,536 |
| 5 Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 6,559,330,115 | 1,993,989,353 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | 6,232,492,000 | 2,569,417,000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 304,624,155 | 761,373,344 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | - | 207,350,000 |
| Cộng | 13,096,446,270 | 5,532,129,697 |
| 6 Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 654,377,721 | 226,851,818 |
| - Các khoản khác | 333,573,536 | 332,987,754 |
| Cộng | 987,951,257 | 559,839,572 |
| 7 Chi phí khác | | |
| - Các khoản bị phạt; | 800,000 | 697,842,464 |
| - Các khoản khác | 433,077,018 | 310,531,865 |
| Cộng | 433,877,018 | 1,008,374,329 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí lương và chi phí khác | 92,528,163,500 | 68,984,446,174 |
| - Chi phí khấu hao | 1,244,418,401 | 1,247,245,714 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,406,303,385 | 8,578,610,547 |
| Cộng | 102,178,885,286 | 78,810,302,434 |

b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lương và chi phí khác | 9,852,316,512 | 21,607,755,723 |
| - Chi phí khấu hao | 512,292,756 | 359,705,455 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,014,299,172 | 3,759,272,957 |
| Cộng | 13,378,908,440 | 25,726,734,135 |

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm hàng hóa | 491,356,166,819 | 483,051,828,035 |
| - Chi phí nhân công; và chi phí khác | 102,380,480,012 | 90,592,201,897 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,756,711,157 | 1,606,951,169 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 11,420,602,557 | 12,337,883,504 |
| Cộng | 606,913,960,545 | 587,588,864,604 |

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 14,265,230,895 | 12,926,980,343 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này | 21,298,987 | |

11. Thu nhập của các thành viên Hội Đồng Quản Trị- Ban Điều Hành

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập Q2/2023 | Thu nhập Q2/2022 |
|-----|-------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| 1 | Nguyễn Bạch Tuyết | Chủ tịch HĐQT/P.TGD | 533,000,000 | 150,930,000 |
| 2 | Trương Công Cứ | TV HĐQT/Tổng Giám Đốc | 515,000,000 | 142,050,000 |
| 3 | Trần Văn Dũng | TV HĐQT/P.TGD | 405,000,000 | 106,540,000 |
| 4 | Nguyễn Vũ Thùy Hương | TV HĐQT | | 106,540,000 |
| 5 | Nguyễn Thanh Tùng | TV HĐQT | | 106,540,000 |
| 6 | Mai Tuấn Anh | TV HĐQT | | 106,540,000 |
| 7 | Đào Xuân Trọng | Phó TGD | 323,066,554 | |
| | CỘNG HĐQT VÀ BĐH | | 1,776,066,554 | 719,140,000 |
| 8 | Võ Văn Quốc | Trưởng BKS | 60,000,000 | 64,000,000 |
| 9 | Nguyễn Anh Tuấn | TV BKS | 30,000,000 | 32,000,000 |
| 10 | Phan Thị Bích Lan | TV BKS | 30,000,000 | 32,000,000 |
| | CỘNG BKS | | 120,000,000 | 128,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,

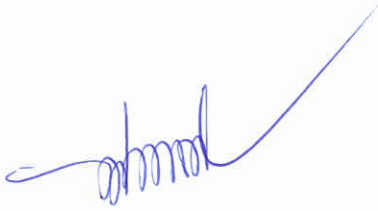
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2023.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Trương Công Cứ
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Phụ lục 1**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư Đầu kỳ | 141,172,042,692 | 29,431,968,994 | 87,090,916,116 | 4,320,935,381 | 4,919,803,174 | 266,935,666,357 |
| - Mua trong năm | - | 117,500,000 | 6,013,970,911 | 97,054,000 | - | 6,228,524,911 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 221,497,000 | 1,594,456,077 | 138,330,080 | - | 1,954,283,157 |
| Số dư Cuối kỳ | 141,172,042,692 | 29,327,971,994 | 91,510,430,950 | 4,279,659,301 | 4,919,803,174 | 271,209,908,111 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư Đầu kỳ | 65,757,532,043 | 20,610,492,104 | 67,304,932,331 | 4,114,224,395 | 3,946,289,033 | 161,733,469,906 |
| - Khấu hao trong năm | 4,656,763,853 | 1,894,706,455 | 2,793,608,748 | 54,632,281 | 361,908,700 | 9,761,620,037 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 221,497,000 | 1,594,456,077 | 138,330,080 | - | 1,954,283,157 |
| Số dư Cuối kỳ | 70,414,295,896 | 22,283,701,559 | 68,504,085,002 | 4,030,526,596 | 4,308,197,733 | 169,540,806,786 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày Đầu kỳ | 75,414,510,649 | 8,821,476,890 | 19,785,983,785 | 206,710,986 | 973,514,141 | 105,202,196,451 |
| - Tại ngày Cuối kỳ | 70,757,746,796 | 7,044,270,435 | 23,006,345,948 | 249,132,705 | 611,605,441 | 101,669,101,325 |
| - Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| | 12,741,059,916 | 8,696,825,792 | 54,640,225,307 | 3,935,689,935 | 989,628,870 | 81,003,429,820 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Phụ lục 2**14. Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 01/01/2023 | | Trong kỳ | | Tại ngày 30/06/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | - | 8,737,943,203 | 58,106,629,017 | 66,455,046,813 | - | 389,525,407 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (1,158,584,700) | - | 5,139,203,661 | 3,980,618,961 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 141,283,472 | 141,283,472 | - | - |
| Thuế TNDN | - | 14,068,126,579 | 14,286,529,882 | 14,089,425,566 | - | 14,265,230,895 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 11,890,963,079 | (8,456,510,006) | 3,460,037,535 | (25,584,462) | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 7,305,925 | 7,305,925 | - | - |
| Thuế môi trường | (33,000,000) | - | 206,226,000 | 173,226,000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 572,387,873 | 3,459,874,048 | 3,485,647,623 | - | 546,614,298 |
| Cộng | (1,191,584,700) | 35,269,420,734 | 72,890,541,999 | 91,792,591,895 | (25,584,462) | 15,201,370,600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRƯNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30/06/2023

Phụ lục 3

16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|------|
| | VND | VND | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 320,888,640,000 | (20,000,000) | 203,462,343,942 | 20,756,254,252 | 473,860,595,798 | 1,018,947,833,992 | |
| Lãi trong năm 2022 | | | | | 229,164,235,398 | 229,164,235,398 | |
| Trích quỹ khen thưởng cho năm 2022 | | | | | (22,947,889,933) | (22,947,889,933) | |
| Chi trả cổ tức năm 2021-2022 | | | | | (80,217,160,000) | (80,217,160,000) | |
| Tăng khác | 96,257,500,000 | | | | (101,339,945,498) | (5,082,445,498) | |
| Giảm khác | | | | (567,851,760) | | (567,851,760) | |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 417,146,140,000 | (20,000,000) | 203,462,343,942 | 20,188,402,492 | 498,519,835,766 | 1,139,296,722,199 | |
| Lãi trong năm 2023 | | | | | 112,435,083,225 | 112,435,083,225 | |
| Chi trả cổ tức đợt 2 + đợt cuối năm 2022 | | | | | (104,281,535,000) | (104,281,535,000) | |
| Tăng khác | | | | | (15,224,476) | (15,224,476) | |
| Giảm khác | | | | (3,076,497,833) | | (3,076,497,833) | |
| Số dư tại ngày 30/06/2023 | 417,146,140,000 | (20,000,000) | 203,462,343,942 | 17,111,904,659 | 506,658,159,515 | 1,144,358,548,116 | |